

## THÔNG BÁO

### Tiếp nhận hồ sơ đề nghị miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

Căn cứ khoản 5 Điều 1 Thông tư số 42/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại, Cục Phòng vệ thương mại (PVTM) thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị miễn trừ của các doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện được miễn trừ áp dụng biện pháp PVTM trong các vụ việc cụ thể được nêu trong phụ lục kèm theo.

Căn cứ Điều 15 và khoản 3 Điều 16 Thông tư số 37/2019/TT-BCT, Cục PVTM đề nghị các doanh nghiệp gửi Hồ sơ đề nghị miễn trừ **từ ngày 15 tháng 3 đến ngày 14 tháng 4 năm 2025** theo hướng dẫn sau:

1. Gửi đến Cổng dịch vụ công trực tuyến theo địa chỉ: <https://dichvucong.moit.gov.vn>; hoặc
2. Gửi trực tiếp đến Cục PVTM theo địa chỉ:

Cục Phòng vệ thương mại - Bộ Công Thương

Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (+84-24) 7303 7898

Cục Phòng vệ thương mại trân trọng thông báo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Cục trưởng (để b/c);
- PCT Chu Thắng Trung;
- Lưu: VT, P1, P2.

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



**Trần Đỗ Quyên**

17

22

17

**PHỤ LỤC CÁC VỤ VIỆC TIẾP NHẬN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ MIỄN TRỪ ÁP  
DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

*(Kèm theo Thông báo số 23 /TB-PVTM ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Cục Phòng  
vệ thương mại)*

| Mã vụ việc | Sản phẩm                                                                | Mã HS liên quan                                                                                                                                                                                                                                 | Nước / Vùng lãnh thổ xuất xứ                                    |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| AD03       | Thép hình chữ H                                                         | 7216.33.11, 7216.33.19, 7216.33.90, 7228.70.10 và 7228.70.90.                                                                                                                                                                                   | Cộng hòa nhân dân Trung Hoa                                     |
| AD12       |                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                 | Ma-lai-xi-a                                                     |
| AD04       | Thép phủ màu                                                            | 7210.70.12, 7210.70.13, 7210.70.19, 7210.70.21, 7210.70.29, 7210.70.91, 7210.70.99, 7212.40.11, 7212.40.12, 7212.40.13, 7212.40.14, 7212.40.19, 7212.40.91, 7212.40.99, 7225.99.90, 7226.99.19, 7226.99.99.                                     | Đại Hàn Dân quốc và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa                 |
| AD05       | Nhôm thanh định hình                                                    | 7604.10.10, 7604.10.90, 7604.21.90, 7604.29.10, 7604.21.90.                                                                                                                                                                                     | Cộng hòa nhân dân Trung Hoa                                     |
| AD07       | Sản phẩm plastic và sản phẩm bằng plastic làm từ các polyme từ propylen | 3920.20.10, 3920.20.91.                                                                                                                                                                                                                         | Ma-lai-xi-a, Vương quốc Thái Lan và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa |
| AD08       | Thép cán nguội (ép nguội) dạng cuộn hoặc tấm                            | 7209.16.10, 7209.16.90, 7209.17.10, 7209.17.90, 7209.18.91, 7209.18.99, 7209.26.10, 7209.26.90, 7209.27.10, 7209.27.90, 7209.28.10, 7209.28.90, 7209.90.90, 7211.23.20, 7211.23.30, 7211.23.90, 7211.29.20, 7211.29.30, 7211.29.90, 7225.50.90. | Cộng hòa nhân dân Trung Hoa                                     |

| Mã vụ việc         | Sản phẩm                 | Mã HS liên quan                                                                                                                                 | Nước / Vùng lãnh thổ xuất xứ                                                                                              |
|--------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| AD09               | Bột ngọt                 | 2922.42.20.                                                                                                                                     | Cộng hòa In-đô-nê-xi-a và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa                                                                     |
| AD10               | Sợi dài làm từ polyester | 5402.33.10, 5402.33.90, 5402.46.10, 5402.46.90, 5402.47.10, 5402.47.90.                                                                         | Cộng hòa Ấn Độ, Cộng hòa In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa                                        |
| AD13-AS01          | Đường mía                | 1701.13.00; 1701.14.00; 1701.91.00; 1701.99.10; 1701.99.90; và 1702.90.91.                                                                      | Vương quốc Thái Lan                                                                                                       |
| AC02.<br>AD13-AS01 |                          |                                                                                                                                                 | Vương quốc Cam-pu-chia, Cộng hòa In-đô-nê-xi-a, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Ma-lai-xi-a và Cộng hòa liên bang Mi-an-ma |
| AD14               | Sorbitol                 | 2905.44.00, 3824.60.00.                                                                                                                         | Cộng hòa Ấn Độ, Cộng hòa In-đô-nê-xi-a và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa                                                     |
| AD15               | Vật liệu hàn             | 7217.10.10, 7217.30.19, 7217.90.10, 7229.20.00, 7229.90.21, 7229.90.29, 7229.90.99, 8311.10.10, 8311.10.90, 8311.30.91, 8311.30.99, 8311.90.00. | Ma-lai-xi-a, Vương quốc Thái Lan và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa                                                           |

| Mã vụ việc | Sản phẩm                                           | Mã HS liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Nước / Vùng lãnh thổ xuất xứ                                    |
|------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| AD16       | Bàn ghế                                            | 9401.31.00, 9401.39.00, 9401.41.00, 9401.49.00, 9401.61.00, 9401.69.90, 9401.71.00, 9401.79.90, 9401.80.00, 9403.30.00.                                                                                                                                                                                                            | Cộng hòa nhân dân Trung Hoa                                     |
| AD17       | Cáp thép dự ứng lực                                | 7312.10.91 và 7312.10.99                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Ma-lai-xi-a, Vương quốc Thái Lan và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa |
| AD18       | Tháp điện gió                                      | 7308.20.11 và 7308.20.19                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cộng hòa nhân dân Trung Hoa                                     |
|            | Một bộ phận của tổ máy phát điện chạy bằng sức gió | 8502.31.10 và 8502.31.20                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                 |
| AD20       | Thép cán nóng                                      | 7208.25.00, 7208.26.00, 7208.27.19, 7208.27.99, 7208.36.00, 7208.37.00, 7208.38.00, 7208.39.20, 7208.39.40, 7208.39.90, 7208.51.00, 7208.52.00, 7208.53.00, 7208.54.90, 7208.90.90, 7211.14.15, 7211.14.16, 7211.14.19, 7211.19.13, 7211.19.19, 7211.90.12, 7211.90.19, 7225.30.90, 7225.40.90, 7225.99.90, 7226.91.10, 7226.91.90 | Cộng hòa nhân dân Trung Hoa                                     |
| SG04       | Thép dài nhập khẩu                                 | 7213.10.10; 7213.10.90; 7213.91.20; 7214.20.31; 7214.20.41; 7227.90.10; 7227.90.90; 7228.30.10; và                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                 |



| Mã vụ việc | Sản phẩm                      | Mã HS liên quan                                                         | Nước / Vùng lãnh thổ xuất xứ |
|------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
|            |                               | 9811.00.10 được dẫn chiếu tới mã HS 7227.90.10; 7227.90.90; 7228.30.10. |                              |
| AC01.SG04  | Thép cuộn, thép dây nhập khẩu | 7213.91.90; 7217.10.10; 7217.10.29; 7229.90.99; 9839.10.00.             |                              |